



ISSN: 1859-3100

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP. HỒ CHÍ MINH  
**TẠP CHÍ KHOA HỌC**

KHOA HỌC GIÁO DỤC  
Tập 14, Số 4 (2017): 58-69

HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF EDUCATION  
**JOURNAL OF SCIENCE**

EDUCATION SCIENCE  
Vol. 14, No. 4 (2017): 58-69

Email: tapchikhoahoc@hcmue.edu.vn; Website: http://tckh.hcmue.edu.vn

## **DẠY VÀ HỌC TIẾNG NHẬT TRONG THỜI ĐẠI TOÀN CẦU**

*Cao Lê Dung Chi\**

*Khoa Tiếng Nhật - Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh*

*Ngày Tòa soạn nhận được bài: 23-01-2017; ngày phân biên đánh giá: 28-3-2017; ngày chấp nhận đăng: 27-4-2017*

### **TÓM TẮT**

*Thế kỉ XXI với khoa học công nghệ phát triển, xu thế tăng cường hợp tác quốc tế đưa đến yêu cầu đổi mới trong giáo dục và đào tạo. Thực tế cho thấy cần thiết phải có định hướng cụ thể hơn để nâng cao chất lượng việc dạy và học tiếng Nhật hiện nay. Bài viết khái quát thực trạng và đề xuất biện pháp đổi mới trong công tác đào tạo tiếng Nhật, nhằm đào tạo nhân lực cũng như phát triển giáo dục tiếng Nhật trong tương lai.*

**Từ khóa:** cải cách, giáo dục, nhân lực toàn cầu, tiếng Nhật.

### **ABSTRACT**

#### ***Teaching and learning Japanese in the age of globalization***

*Advanced technology and the increased international cooperation in the 21<sup>st</sup> century have led to the need for renovation in education and training. Reality shows that it is necessary to have a more specific orientation for the enhancement of the quality of teaching and learning Japanese nowadays. The article provides an overview of the reality and proposes measures to renovate Japanese language training in order to train the human resources as well as to develop Japanese language education in the future.*

**Keywords:** reform, education, global human resources, Japanese language.

### **1. Đặt vấn đề**

Công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngày nay yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, phát triển kinh tế theo hướng chất lượng, hiệu quả. Thực tế đòi hỏi giáo dục phải đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của người dân, góp phần tạo ra đội ngũ nhân lực chất lượng cao phục vụ xây dựng và phát triển đất nước. Là một trong những đơn vị chịu trách nhiệm chính đào tạo nguồn nhân lực cho xã hội, trường đại học phải đảm bảo đào tạo nhân lực “có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lí thuyết toàn diện...; có kĩ

năng nhận thức có liên quan đến phân biện, phân tích, tổng hợp; kĩ năng thực hành nghề nghiệp, kĩ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp...” (Khung trình độ quốc gia, Bậc 6).

Ngành đào tạo tiếng Nhật cũng đứng trước thách thức phải đổi mới để nâng cao chất lượng. Tính đến cuối năm 2016, Nhật Bản là nhà đầu tư đứng thứ 2 ở Việt Nam. Thống kê của Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản cho thấy số lượng người học tiếng Nhật tại Việt Nam trong năm 2015 là 64,863 người, là nước đứng thứ 3 trên thế giới có số người học tiếng Nhật tăng mạnh

\* Email: dungchi@hcmup.edu.vn

trong các năm qua. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề tồn tại như thiếu giáo viên... cần thiết phải có một chính sách phù hợp, thiết thực nâng cao chất lượng, đưa việc dạy và học tiếng Nhật đi vào chiều sâu.

Trong bài viết này, chúng tôi khái quát tình hình đào tạo tiếng Nhật tại Việt Nam hiện nay, phân tích các khó khăn trong việc cải tiến chất lượng, đưa ra một số giải pháp hướng đến mục tiêu đáp ứng tiêu chí dạy và học ngoại ngữ trong thế kỉ XXI.

## **2. Dạy và học ngoại ngữ trong thời đại toàn cầu**

### **2.1. Sự cần thiết của cải cách giáo dục**

Thế kỉ XXI mà chúng ta đang sống có thể xem là thời đại phát triển mạnh mẽ về khoa học công nghệ. Đã có nhiều thành tựu khoa học ra đời, hiện thực hóa những điều mà trước đây tưởng chừng chỉ có trong tưởng tượng. Con mèo máy Doraemon đến từ năm 2112 mang theo nhiều bảo bối và không ít bảo bối trong số đó đã ra đời nhờ vào công nghệ hiện đại. Điển hình như chiếc chong chóng tre (Takecopter) của Doraemon gắn lên đầu giúp con người tự do bay đến những nơi mình muốn đã được hiện thực hóa thành đôi cánh phản lực. Với tốc độ tăng trưởng chóng mặt, khoa học công nghệ không chỉ ảnh hưởng đến cuộc sống của con người mà còn tác động đến các mặt văn hóa, kinh tế, thông tin... Trong lĩnh vực giáo dục, công nghệ thông tin phát triển giúp cho việc tìm kiếm và truy cập thông tin, cập nhật kiến thức trở nên dễ dàng hơn, người thầy không còn ở vị trí “độc quyền” về kiến thức như trước. Sự cạnh tranh trong

các lĩnh vực có sử dụng công nghệ thông tin cũng trở nên khốc liệt hơn. Môi trường sống thay đổi cũng đồng nghĩa với sự xuất hiện các yêu cầu mới đối với năng lực của con người. Do đó, để có thể sống tốt trong thời đại này, con người cần trau dồi những kĩ năng mới để có thể thích ứng và cạnh tranh. Vì vậy, giáo dục cần phải thay đổi nhằm đào tạo nguồn nhân lực có các kĩ năng đáp ứng những thay đổi của thời đại.

### **2.2. Ý nghĩa của việc học ngoại ngữ trong thời đại toàn cầu**

Thời đại toàn cầu hóa đưa đến cơ hội tiếp xúc với nhiều nền văn hóa và ngôn ngữ nên cần có năng lực hội thoại, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp trong môi trường khác biệt văn hóa... Theo khảo sát năm 2011 của Hiệp hội kinh tế Nhật Bản, “Các phẩm chất, kiến thức, năng lực cần có của nhân lực toàn cầu” là như sau:

- Năng lực đương đầu với thử thách;
- Năng lực giao tiếp bằng ngoại ngữ;
- Năng lực quan tâm đến sự khác biệt

trong văn hóa, tư duy mang tính quốc tế và có khả năng thích ứng một cách linh hoạt.

Năng lực giao tiếp bằng ngoại ngữ được rèn luyện trong môi trường dạy và học ngoại ngữ. Theo đó, có thể thấy, việc dạy và học ngoại ngữ đóng vai trò quan trọng trong việc góp phần đào tạo nhân lực toàn cầu.

Ngoài ra, việc học ngoại ngữ giúp cho kiến thức về ngôn ngữ, năng lực lí giải văn hóa, mối quan hệ giữa con người - ngôn ngữ - văn hóa của người học tăng lên. Sự thông hiểu về ngôn ngữ mẹ đẻ, văn hóa dân tộc cũng trở nên sâu sắc hơn. Thông qua quá trình phân tích, so sánh ngôn ngữ

và văn hóa của nước khác, người học nhìn nhận vấn đề một cách đa dạng hơn, tư duy trở nên rộng mở hơn. Thông qua ngoại ngữ, việc kết giao với những bạn bè quốc tế không chỉ giúp mang lại các nguồn kiến thức phong phú mà còn làm giàu các kinh nghiệm, tăng sự linh hoạt trong giao tiếp. Ngoài ra, học một ngoại ngữ sẽ khiến người học quan tâm và tìm hiểu về văn hóa, con người... ở đất nước của ngôn ngữ đó, vô hình chung làm tăng kiến thức của người học. Không chỉ vậy, họ sẽ trở thành những “sứ giả” nối kết về văn hóa, truyền tải cảm tình giữa hai dân tộc, góp phần vào công cuộc giữ gìn hòa bình thế giới.

### **2.3. Triết lí giáo dục, mục tiêu học tập trong đào tạo ngoại ngữ**

Triết lí giáo dục là kim chỉ nam cho mọi hoạt động dạy và học trong giáo dục, đào tạo, quyết định đến nội dung, phương pháp dạy và học. Trọng tâm của định hướng trong đào tạo ngoại ngữ ở thời đại mới chính là yêu cầu đối với năng lực kết nối xã hội toàn cầu đa ngôn ngữ, đa văn hóa; năng lực đối thoại, năng lực xã hội nhằm giải quyết các vấn đề chung của nhân loại; khả năng tồn tại trong một xã hội ngày càng có nhiều biến đổi.

Tổ chức UNESCO – Tổ chức Giáo dục – Khoa học – Văn hóa của Liên hiệp quốc đã đề xướng: “học để biết, học để làm, học để chung sống, học để khẳng định mình” đối với mục tiêu học tập trong thế kỉ mới. Đi sâu vào lĩnh vực dạy và học ngoại ngữ trong thời đại toàn cầu, Hiệp hội Văn hóa Quốc tế Nhật Bản (The Japan Forum), trong tài liệu hướng dẫn dạy và học ngoại ngữ cho học sinh Nhật Bản (“Gaikokugo

gakusyu meyasu”, 2013) đã đưa ra triết lí như sau:

“Thông qua việc học ngoại ngữ để biết người, biết mình, làm sâu sắc sự thông hiểu giữa hai bên để hình thành mối liên kết, nhằm xây dựng một xã hội có sự hợp lực trong cộng đồng.”

Triết lí giáo dục nêu trên nhấn mạnh vào nội dung “biết người”, “biết mình”, “hình thành liên kết”, thể hiện rõ vai trò và mục tiêu đào tạo, bồi dưỡng con người của giáo dục. “Người” ở đây bao gồm: người thân, bạn bè, những người xung quanh, những người sử dụng ngôn ngữ đó như tiếng mẹ đẻ hoặc là ngoại ngữ giống như mình. Sử dụng thành thạo ngoại ngữ, bạn sẽ có nhiều cuộc gặp gỡ mới với nhiều người, học hỏi thêm nhiều kiến thức, tích lũy thêm nhiều kinh nghiệm. Bên cạnh đó, gặp gỡ tiếp xúc với nhiều người cũng chính là cơ hội để nhìn lại mình. Đó là vì thái độ của người đối diện phản xạ lại chính hình ảnh của chúng ta. So sánh văn hóa để hiểu rõ và yêu quý hơn văn hóa của mình. So sánh ngôn ngữ để suy xét lại các đặc thù ngôn ngữ của nước mình. Quá trình cố gắng thể hiện điều mình muốn nói thông qua ngoại ngữ cũng sẽ hình thành tâm thế cố gắng hiểu những gì người đối diện muốn chuyển tải, giúp cho việc tự điều chỉnh bản thân. Sự hiểu biết lẫn nhau, thái độ tôn trọng người đối diện đưa đến việc hình thành sự đồng cảm, tinh thần hợp tác và tương trợ lẫn nhau. Yếu tố “hình thành liên kết” đáp ứng yêu cầu mang tính đặc thù của thời đại toàn cầu hóa.

Để hiện thực hóa triết lí giáo dục này, Hiệp hội văn hóa quốc tế Nhật Bản

(The Japan Forum) đã đề xuất mục tiêu đào tạo như sau: “Đào tạo ngoại ngữ không chỉ đơn thuần là dạy và học một ngôn ngữ. Đào tạo ngoại ngữ hướng đến việc nuôi dưỡng các phẩm chất và năng lực để có thể sống tốt trong thế kỉ XXI”. Theo đó, mục tiêu được chú trọng trong việc học ngoại ngữ không phải là sự thông thạo trong ngôn ngữ đó mà chính là quá trình giáo dục, bồi dưỡng các phẩm chất, kĩ năng của người học. Việc học ngoại ngữ có thể xem là một cách thức trung gian để đạt đến mục tiêu hoàn thiện năng lực của con người. Như vậy, việc đào tạo ngoại ngữ không chỉ bó hẹp trong phạm vi cung cấp một công cụ giao tiếp mà chính là góp phần đào tạo nhân lực có khả năng đáp ứng yêu cầu của thời đại toàn cầu.

Trên tinh thần đó, mục tiêu học tập không chỉ đơn thuần là hiểu và thực hành được ngôn ngữ mà là rèn luyện năng lực giao tiếp mang tính tổng hợp. Tiêu chí học tập ngoại ngữ do Hiệp hội Văn hóa Quốc tế Nhật Bản (The Japan Forum) đưa ra là: “Bồi dưỡng 3 năng lực “hiểu - ứng dụng - liên kết” trong 3 lĩnh vực “ngôn ngữ - văn hóa - xã hội toàn cầu” dựa trên “người học - các môn học khác - ngoài lớp học”. Với mục tiêu học tập này, các kiến thức cần thu nhận không chỉ là từ vựng, mẫu câu... mà còn là kiến thức về văn hóa của nước mình, nước bạn, kiến thức về xã hội và những biến đổi xung quanh mình. Qua đó, tri thức và tư duy của người học sẽ trở nên phong phú và linh hoạt hơn, nội dung giao tiếp cũng mang tính thuyết phục hơn.

Bên cạnh đó, người học ngoài việc nhớ, hiểu các kiến thức lí thuyết cần phải

có khả năng thực hành, áp dụng vào thực tế. Nếu trong giáo dục truyền thống, việc ghi nhớ kiến thức là mục tiêu học tập thì trong phương châm giáo dục mới, mục tiêu học tập là kĩ năng thực hiện hoạt động. Nếu trước đây, mục tiêu trong dạy ngoại ngữ thường được xây dựng theo kiểu “trong học kì này sẽ hoàn tất giáo trình này” thì theo tiêu chí mới, mục tiêu học tập được xây dựng dưới hình thức “sau khi học xong học kì này, người học có thể làm được gì”. Ví dụ, “có thể sử dụng những gì đã học để trao đổi mua bán đơn giản”, “có thể mua được món đồ vừa túi tiền với sự giúp đỡ của người bán”. Với kĩ năng ngôn ngữ tốt và một kiến thức phong phú, người học sẽ thành công trong việc xây dựng và phát triển tốt các mối quan hệ. Tạo mối liên kết với người thân, bạn bè, người xung quanh và sau này là các mối quan hệ xã hội chính là mục tiêu sau cùng của việc học ngoại ngữ.

Việc thu thập kiến thức, ứng dụng kĩ năng sẽ được thực hiện dựa trên ý thức, thái độ, tinh thần học tập và cá tính của người học. Ngoài ra, việc kết hợp kiến thức của các môn học khác vào trong quá trình tìm hiểu và luyện tập cũng đóng vai trò quan trọng. Kiến thức này sẽ giúp hỗ trợ cho quá trình tổng hợp và phân tích các thông tin khi học ngoại ngữ trở nên nhanh chóng, chính xác và phong phú hơn. Bên cạnh đó, tính thực tế cũng là một yếu tố không thể thiếu trong việc học ngoại ngữ. Đó là vì một trong những chức năng quan trọng của ngôn ngữ là thông qua giao tiếp để thực hiện các hoạt động xã hội. Do đó, việc học ngôn ngữ sẽ trở nên hiệu quả hơn

khi được thực hiện thông qua các hoạt động sát hợp với thực tế.

Tóm lại, nếu như trước đây, khi nói đến học ngoại ngữ nghĩa là đơn thuần nói đến việc nghe, nói, đọc, viết được một ngôn ngữ thì trong thời đại mới, học ngoại ngữ là một trong những cách thức giúp người học rèn luyện một cách tổng hợp các năng lực. Do đó, khi học ngoại ngữ, sẽ không phải là đọc hiểu thông thạo một, hai giáo trình ngoại ngữ, không chỉ là tập trung vào ghi nhớ và làm bài tập kiểm tra từ vựng, rèn luyện mẫu câu... mà người học sẽ phải tích cực thực hiện nhiều hoạt động để thông qua quá trình đó tự kiểm tra kết quả học tập của mình hoặc để tích lũy thêm kiến thức ở nhiều lĩnh vực và rèn luyện nhiều dạng kỹ năng. Nếu trước đây, trong suốt quá trình học, người học chủ yếu chỉ đối diện với giáo viên thì học ngoại ngữ trong thời đại mới đòi hỏi người học phải mở rộng việc giao lưu, tiếp xúc với người những xung quanh. Việc yêu cầu tích cực và chủ động khiến người học “vất vả” hơn so với trước kia nhưng ngược lại, nó sẽ giúp cho người học hoàn thiện mình, trưởng thành hơn và quan trọng là bồi dưỡng được các kỹ năng sống và làm việc trong thời đại toàn cầu hóa.

### **3. Thực trạng đào tạo tiếng Nhật ở Việt Nam**

#### **3.1. *Khái quát tình hình hiện nay***

Từ đầu năm học 2016-2017, 4 trường tiểu học ở Hà Nội và 1 trường tiểu học của (TPHCM) bắt đầu khai giảng lớp học tiếng Nhật dành cho học sinh lớp 3. Theo đó, Việt Nam là nước thí điểm đưa tiếng Nhật vào giảng dạy ở bậc tiểu học đầu tiên ở khu

vực Đông Nam Á. Trước đó, tiếng Nhật đã được đưa vào giảng dạy tại các trường trung học cơ sở của Việt Nam từ năm 2003 ở một số trường trung học ở Hà Nội. Đây là một hoạt động thuộc đề án “Dạy tiếng Nhật trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2016 – 2026”. Mục tiêu của đề án là đến năm 2026, sẽ có khoảng 300 trường tiểu học và 10.000 học sinh tiểu học được học tiếng Nhật. Đến năm 2005, việc dạy tiếng Nhật như ngoại ngữ chính được triển khai ở các trường phổ thông ở Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, TPHCM. Tại thời điểm năm 2015, có 32 trường phổ thông, trong đó có 20 trường cấp 2, 12 trường cấp 3 đang thực hiện chương trình này. Ngoài ra, từ tháng 11 năm 2012, Sở Giáo dục tỉnh Bình Dương cũng bắt đầu tổ chức giảng dạy tiếng Nhật trong trường phổ thông. Tính đến thời điểm này, công tác đào tạo tiếng Nhật đang được thực hiện ở các trường đại học có vai trò trọng điểm như Đại học Hà Nội, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Ngoại ngữ, Đại học Ngoại thương Hà Nội, Đại học Ngoại thương TPHCM, Đại học Ngoại ngữ Đà Nẵng, Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn TPHCM, Đại học Sư phạm TPHCM...

Với số lượng người học tiếng Nhật trong năm 2015 là 64.863 người, Việt Nam đứng thứ 8 trong 10 nước có số lượng người học đông nhất trên thế giới, đứng thứ 2 ở Đông Nam Á (sau Indonesia và Thái Lan). Số người học tăng 18.101 người so với kết quả năm 2012. Trong khi đó, số lượng giáo viên tiếng Nhật trên toàn quốc là 1795 người, tăng 167 người so với năm

2012.

Trong tình hình không cân bằng đối với tỉ lệ giáo viên và người học, giáo viên phần lớn tập trung vào công tác giảng dạy, phần nghiên cứu còn nghèo nàn so với các lĩnh vực khoa học khác. Các hội thảo về chuyên ngành Nhật ngữ học và Giảng dạy tiếng Nhật được tổ chức mang tính riêng lẻ ở các trường đại học. Mặc dù vậy, không có nhiều hội thảo mang tính định kì cũng như chưa thu hút được sự quan tâm của những người có liên quan trong và ngoài nước. Tháng 9 năm 2015, Trường đại học Sư phạm TPHCM lần đầu tiên tổ chức “Hội thảo quốc tế về giáo dục tiếng Nhật” với sự tham gia của các chuyên gia, các nhà nghiên cứu hàng đầu trong lĩnh vực này đến từ Nhật Bản và sự góp mặt của đại diện 8 quốc gia Đông Nam Á. Hội thảo cũng quy tụ hơn 20 giáo viên đến từ các trường đại học trong nước. Tháng 12 năm 2016, Đại học Sư phạm TPHCM tiếp tục tổ chức “Hội thảo quốc tế về giáo dục tiếng Nhật” lần 2. Trong một hoạt động bên lề hội thảo, hơn 40 giáo viên tiếng Nhật đến từ các trường đại học, phổ thông trên toàn quốc lần đầu tiên có buổi họp mặt chính thức để chia sẻ thông tin về tình hình dạy và học ở đơn vị mình đang công tác. Những hoạt động này được kì vọng sẽ được duy trì để từng bước tạo nên mối liên kết bền vững giữa các giáo viên tiếng Nhật trong nước.

Về hoạt động học tập và nghiên cứu của sinh viên, ngoài các hoạt động riêng lẻ ở các trường như các cuộc thi hùng biện tiếng Nhật, thi viết tiểu luận, hoạt động văn hóa, lễ hội..., hiện nay, gần như không có

hoạt động nào được tổ chức chung. Cho đến năm 2013, “Cuộc thi hùng biện tiếng Nhật Thành phố Hồ Chí Minh” là hoạt động duy nhất được tổ chức bởi sự hợp tác giữa các giáo viên tiếng Nhật ở TPHCM. Tuy nhiên, đến nay, hoạt động này không còn được duy trì.

Từ đầu năm 2017, Phân hội Nghiên cứu Nhật ngữ học và Giảng dạy tiếng Nhật của Việt Nam được chính thức thành lập. Đây là một bước phát triển mang tính lịch sử vì sự ra đời của Phân hội bước đầu cho thấy sự hình thành liên kết giữa các giáo viên tiếng Nhật trong nước. So với một số quốc gia khác trong khu vực Đông Nam Á như Indonesia, Malaysia, Thái Lan có lịch sử ra đời của ngành đào tạo tiếng Nhật sớm hơn, Việt Nam có phần chậm trễ nên cần có sự hợp lực trong nước để tạo nên những bước tiến so với trong khu vực.

### **3.2. Một số đặc trưng của tình hình đào tạo tiếng Nhật ở Việt Nam**

Đặc trưng đầu tiên có thể nói đến là tỉ lệ tăng nhanh của số lượng người học tiếng Nhật trong hơn 30 năm qua (tính từ năm 1986, khi việc học ngoại ngữ được chú trọng nhiều hơn ở Việt Nam). Theo kết quả khảo sát của Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản, nếu năm 1989 có 10.106 người học tiếng Nhật thì năm 2009 đã tăng lên 44.272 người (4,38%). Kết quả thống kê gần nhất là của năm 2015 với 64,863 người, tăng 38,7% so với năm 2012. Ngoài làn sóng đầu tư của các doanh nghiệp Nhật Bản ngày càng tăng, lượng khách tham quan đến từ Nhật, sự phổ biến của văn hóa Nhật Bản như anime, manga... cũng là một trong những yếu tố tác động đến nhu cầu

học tiếng Nhật. Đặc trưng này tương tự với Indonesia là quốc gia có số lượng người học tiếng Nhật xếp thứ 2 trên thế giới (sau Trung Quốc) với tốc độ gia tăng khá nhanh.

Đặc trưng thứ hai là tỉ lệ người học tiếng Nhật tại các trung tâm ngoại ngữ, doanh nghiệp... nhiều hơn tỉ lệ người học tiếng Nhật trong các trường phổ thông và đại học. Theo kết quả khảo sát của Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản năm 2012, số lượng người học tại các đơn vị ngoài trường học chiếm 52,3%. Ngoài ra, theo kết quả khảo sát của năm 2009, trong số 176 đơn vị có đào tạo tiếng Nhật, có 39 trường đại học, cao đẳng; 20 trường phổ thông, số còn lại là trường Nhật ngữ, trung tâm ngoại ngữ hoặc các công ti quản lí thực tập sinh, công ti xuất khẩu lao động. Như vậy, việc đào tạo tiếng Nhật tại Việt Nam tồn tại song song hai hình thức: một được quản lí bởi các đơn vị đào tạo - giáo dục và một được vận hành bởi các đơn vị tư nhân. Đây là một trong những đặc trưng nổi bật của Việt Nam so với các nước khác trong khu vực như Indonesia, Thái Lan...

Đặc trưng thứ 3 là sự tồn tại của bộ phận đào tạo tiếng Nhật trong các công ti quản lí thực tập sinh, công ti xuất khẩu lao động. Trước khi được tuyển dụng sang Nhật, thực tập sinh sẽ được học tiếng Nhật tối thiểu từ 3 đến 6 tháng. Để đảm bảo cho thực tập sinh đạt được các yêu cầu về ngôn ngữ, ý thức, kiến thức trong sinh hoạt và làm việc ở Nhật..., nhiều công ti đã tổ chức đào tạo tiếng Nhật cho thực tập sinh với chương trình mang tính đặc thù.

Một số khác biệt trong tình hình

giảng dạy tiếng Nhật ở miền Nam và miền Bắc Việt Nam cũng là một đặc trưng trong hoạt động đào tạo tiếng Nhật ở Việt Nam hiện nay. Có thể kể đến sự khác biệt trong tỉ lệ giáo viên dạy tiếng Nhật của miền Nam và miền Bắc. Một khoa đào tạo tiếng Nhật ở một trường đại học ở Hà Nội trung bình có hơn 20 giảng viên thì một khoa tương tự ở một trường đại học phía Nam chỉ trên dưới 10 người. Ngoài ra, mặc dù số lượng người học ở khu vực miền Nam đông hơn khu vực miền Bắc nhưng về mặt chất lượng giảng dạy, nghiên cứu... thì khu vực miền Bắc được đánh giá cao hơn. Nguyên nhân của sự khác biệt này có thể là do lịch sử hình thành ở hai miền có khoảng cách về mặt thời gian khá xa. Từ năm 1961, Đại học Ngoại thương Hà Nội đã bắt đầu tổ chức dạy tiếng Nhật, trong khi tại miền Nam, Đại học Khoa học xã hội Nhân văn chính thức dạy tiếng Nhật từ năm 1992, nghĩa là có sự cách biệt hơn 30 năm. Ngoài ra, trong những năm 60 của thế kỉ XX, nhằm phát triển việc đào tạo tiếng Nhật ở Việt Nam, chính phủ Nhật Bản đã cử các chuyên gia là giáo sư của một trường đại học ở Nhật sang hỗ trợ cho Đại học Ngoại ngữ Hà Nội trong xây dựng chương trình và tập huấn giáo viên. Tuy nhiên, chương trình này sau đó không được tiếp tục ở miền Nam. Mặc dù sau này Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản và tổ chức JICA vẫn hỗ trợ phái cử chuyên gia và tình nguyện viên sang Việt Nam nhưng rất ít người có trình độ chuyên môn cao, am hiểu môi trường đào tạo bậc đại học.

### 3.3. Các vấn đề hiện nay

Mối quan hệ giữa Việt Nam và Nhật

Bản ngày càng đi vào chiều sâu, làm cho ngành đào tạo tiếng Nhật bước vào thời kỳ “hung thịnh”. Đây là việc đáng mừng đối với những người làm công tác đào tạo tiếng Nhật. Tuy nhiên, một số đặc thù trong bối cảnh hình thành, quá trình phát triển cùng với ảnh hưởng của các yêu cầu trong thời đại toàn cầu hóa, việc đào tạo tiếng Nhật ở Việt Nam hiện nay gặp không ít khó khăn. Trong bài viết này, chúng tôi nêu 3 vấn đề tồn tại cơ bản gây ảnh hưởng đến sự phát triển công tác đào tạo tiếng Nhật.

Khó khăn đầu tiên có thể kể đến là sự nghèo nàn về giáo trình giảng dạy và tài liệu tham khảo. Số lượng giáo trình tiếng Nhật được các trường sử dụng giảng dạy có thể đếm trên đầu ngón tay như “Minna no Nihongo” (NXB 3aNetwork), “Tema betsu chukyu kara manabu Nihongo” (NXB Kensyusha)... Mặc dù được nhiều đơn vị sử dụng trong giảng dạy nhưng các giáo trình này vẫn còn nhiều bất cập. Với chương trình hỗ trợ sách, giáo trình của Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản, các tài liệu bổ trợ cho việc học tiếng Nhật đã trở nên phong phú hơn nhưng không được cập nhật thường xuyên. Ngoài ra, các bài nghiên cứu, luận văn, các tài liệu tham khảo có giá trị dùng trong nghiên cứu, viết luận văn... gần như không tìm thấy. Trong những năm gần đây, một số nhà xuất bản Việt Nam liên kết với nhà xuất bản Nhật Bản để xuất bản giáo trình và sách tiếng Nhật với mức giá phù hợp với người sử dụng ở Việt Nam. Tuy nhiên, đối tượng xuất bản vẫn còn hạn chế ở một số giáo trình dạy tiếng Nhật cơ bản. Có thể nói, tình trạng nghèo nàn về tài liệu học và

tham khảo góp phần làm giảm chất lượng việc học và nghiên cứu tiếng Nhật ở Việt Nam.

Tiếp theo là các vấn đề về giáo viên. Tiếng Nhật bước đầu được giảng dạy tại Việt Nam từ năm 1961 (Đại học Ngoại thương Hà Nội) và chính thức được mở rộng ra nhiều cơ quan giáo dục khác kể từ năm 1992 (năm Nhật Bản mở lại viện trợ ODA cho Việt Nam). Tại thời điểm này, Việt Nam đang trong thời kỳ thực hiện công cuộc đổi mới kinh tế và xã hội (bắt đầu từ năm 1986) với chủ trương “ra sức tận dụng sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng khoa học kỹ thuật và xu thế quốc tế hóa, tranh thủ vị trí tối ưu trong phân công lao động quốc tế, mở rộng hợp tác quốc tế”. Theo đó, việc dạy và học ngoại ngữ được mở rộng và chú trọng hơn trước nhằm đáp ứng yêu cầu giao lưu, hợp tác quốc tế. Tiếng Nhật là một trong những ngoại ngữ được giảng dạy nhằm đào tạo nhân lực có khả năng tiếp nhận tri thức khoa học công nghệ được chuyển giao từ Nhật Bản cũng như đóng vai trò cầu nối về văn hóa, ngôn ngữ khi Việt Nam bắt đầu đón các nhà đầu tư, khách du lịch đến từ Nhật Bản. Khởi đầu, việc dạy và học tiếng Nhật ở Việt Nam được hình thành từ nhu cầu về nhân lực cho xã hội, được xem là một trong những định hướng nghề nghiệp nên trong suốt một thời gian dài chỉ được dạy trong trường đại học và các trung tâm ngoại ngữ. Do không được giảng dạy trong trường phổ thông, việc đào tạo giáo viên tiếng Nhật cũng không được chú trọng, phần lớn giáo viên tiếng Nhật không qua chương trình đào tạo sư phạm. Có thể nói



đây là nguyên nhân chính gây trở ngại trong việc nâng cao chất lượng đào tạo tiếng Nhật trong thời gian qua. Mặc dù Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản có những chương trình bồi dưỡng giáo viên nhưng do thiếu các kiến thức giảng dạy cơ bản, việc tiếp thu mang tính hạn chế, thiếu khả năng tự nghiên cứu và phát triển. Ngoài các chương trình tập huấn, bồi dưỡng thiên về phương pháp giảng dạy tiếng Nhật của các đơn vị bên phía Nhật, gần như không có các tập huấn của các đơn vị trong nước về lĩnh vực này. Tuy tiếng Nhật cũng là một trong sáu ngoại ngữ thuộc đối tượng nằm trong đề án Ngoại ngữ quốc gia 2020 nhưng các hoạt động triển khai nhằm cập nhật thông tin, kiểm tra trình độ giáo viên, bồi dưỡng nâng cao chất lượng giáo viên... không được tổ chức (tính đến thời điểm này). Do đó, ý thức về nghĩa vụ của một giáo viên bao gồm các quy định về nghiên cứu, tinh thần đóng góp cho sự phát triển của cộng đồng, tự tu dưỡng, rèn luyện để đáp ứng các tiêu chí chất lượng do Nhà nước quy định đối với giáo viên tiếng Nhật trở nên mờ nhạt hơn so với giáo viên ở các ngành khác. Một trong những nguyên nhân hạn chế sự cải thiện tình trạng này là do việc thiếu giáo viên tiếng Nhật khiến cho các trường có phần “nhẹ tay” trong việc quản lý chất lượng giáo viên tiếng Nhật.

Trình độ giáo viên tiếng Nhật không đạt yêu cầu giảng dạy cũng là một trong những vấn đề nan giải hiện nay. Sự chênh lệch quá lớn giữa mức lương trong doanh nghiệp Nhật Bản với mức lương giáo viên khiến cho ngành này không thu hút được các sinh viên giỏi. Thậm chí có ý kiến cho

rằng, “chỉ có những ai không làm việc được ở doanh nghiệp mới buộc phải đi dạy”. Dù không đến mức khắt khe như ý kiến nêu trên nhưng hiện thực mang màu sắc kinh tế cùng với hiện tượng “chảy máu chất xám” trong ngành (các giáo viên đưa đi đào tạo ở Nhật không quay về tiếp tục công tác) cũng đủ cho thấy sự hạn chế trong chất lượng giáo viên tiếng Nhật hiện nay. Trình độ tiếng Nhật không cao khiến giáo viên phải dạy theo cách truyền thống khi chủ yếu dựa vào giáo trình, nội dung bài học và các hoạt động rèn luyện bó hẹp ở phạm vi nội dung trong sách để tạo sự “an toàn” cho mình. Định hướng cải cách giáo dục, cải tiến chương trình theo định hướng đào tạo nhân lực toàn cầu... yêu cầu cao về vai trò mang tính quyết định của giáo viên. Do đó, để thực hiện cải cách trong đào tạo tiếng Nhật, trước tiên cần tìm biện pháp nâng cao chất lượng giáo viên.

Tính thống nhất trong chương trình đào tạo tiếng Nhật giữa các bậc học (tiểu học – phổ thông – đại học) cũng là một vấn đề cần xem xét và điều chỉnh. Không như các ngành học khác, bắt đầu từ bậc tiểu học và đi dần lên, việc đào tạo tiếng Nhật được bắt đầu từ bậc đại học và sau đó dần dần hình thành ở các cấp bên dưới. Chương trình đào tạo ở bậc đại học trong nhiều năm đã định hình ở việc dạy từ các bước nhập môn tiếng Nhật thì từ năm 2012, số học sinh đã học qua chương trình tiếng Nhật sơ cấp ở bậc phổ thông đã thi vào đại học. Một số trường yêu cầu sinh viên phải học lại từ đầu theo đúng chương trình, một số trường vận dụng tính linh hoạt trong cơ chế tín chỉ, cho phép sinh viên nộp chứng chỉ

thay thế hoặc được đăng ký học đồng thời các lớp năm trên. Dù thế nào đi nữa, đây chỉ là cách xử lý tạm thời và vẫn không phát huy đầy đủ các ưu thế dành cho người học.

Về phía người học, do đã quen với môi trường học nặng về kiến thức, thiếu thực hành ở phổ thông nên vẫn còn khá nhiều sinh viên không theo kịp với các phương pháp học ngoại ngữ mới. Không có thói quen đọc sách, ngại giao tiếp... là một trong số các trở ngại trong sinh viên khiến cho chất lượng học ngoại ngữ không cao. Kể từ năm 2010, đề thi Năng lực Nhật ngữ JLPT đã được thay đổi từ việc chú trọng kiểm tra kỹ năng ghi nhớ sang hướng kiểm tra năng lực giao tiếp, tư duy phán đoán... Nếu sinh viên không cố gắng tiếp cận với các phương pháp học mới, ngoài việc không có được các kỹ năng thực hành trong thực tế, ngay cả mục tiêu thi lấy chứng chỉ cũng trở nên khó khăn.

Trên đây là tình hình hiện nay và một số tồn tại cơ bản trong việc đào tạo tiếng Nhật. Để thực hiện chỉ đạo về đổi mới và cải cách giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cần thiết phải có một định hướng cụ thể hơn nhằm khắc phục khó khăn, giải quyết vấn đề và xác định hướng phát triển của giáo dục tiếng Nhật tại Việt Nam trong thời đại toàn cầu hóa.

#### **4. Đề xuất một số biện pháp**

Việc cải tiến chất lượng giảng dạy trong đào tạo tiếng Nhật hiện nay, đặc biệt ở bậc đại học, là vấn đề mang tính cấp thiết. Ngoài các trung tâm Nhật ngữ, doanh nghiệp... tiếng Nhật đang và sẽ ngày càng được dạy rộng rãi ở các bậc tiểu học, phổ

thông. Nếu trường đại học vẫn duy trì chương trình đào tạo tiếng Nhật có trình độ tương đương với các đơn vị này, không sớm thì muộn sẽ đánh mất vị thế vốn có của mình. Trong thực tế, nhiều công ti giới thiệu việc làm mở lớp đào tạo lại tiếng Nhật và các kỹ năng cần thiết cho sinh viên cho thấy chất lượng đào tạo trong trường đại học đã không còn được tin tưởng. Đổi mới giáo dục theo hướng vận dụng các triết lý giáo dục, mục tiêu học tập trong đào tạo ngoại ngữ trong thời đại toàn cầu hóa đã nêu ở trên là con đường duy nhất giúp trường đại học bảo tồn vai trò là nơi đi đầu trong đào tạo – giáo dục, là nguồn cung cấp nhân lực chất lượng cho xã hội. Để làm được điều này, cần nhất là phải cải thiện chất lượng đội ngũ giáo viên. Một giáo viên có trình độ chuyên môn cao và bản lĩnh nghề nghiệp tốt sẽ góp phần giải quyết các vấn đề còn lại. Sau đây là một số biện pháp đề xuất để nâng cao chất lượng giáo viên tiếng Nhật:

- Trước tiên, chính giáo viên phải trải nghiệm việc rèn luyện để bản thân đáp ứng tiêu chí nhân lực toàn cầu. Giữa lý thuyết và thực tế luôn có một khoảng cách khá xa. Dù giáo viên có ý thức cải cách nội dung và phương pháp giảng dạy của mình theo hướng tiếp cận năng lực người học đi chăng nữa, nếu bản thân chưa từng trải nghiệm những hoạt động thực tế đó thì khó có thể đưa ra những hướng dẫn hiệu quả cho người học. Các bối cảnh được xây dựng từ trí tưởng tượng do thiếu kinh nghiệm thực tiễn sẽ có tính chất lý thuyết tương tự như các bài tập trong sách.

- Cần thiết phải tổ chức các chuyên đề

tập huấn mang tính định kỳ riêng cho giáo viên tiếng Nhật. Không chỉ là cung cấp các kiến thức về chuyên môn, buổi tập huấn cần mang đến các thông tin về các chính sách phát triển của giáo dục Việt Nam nói chung, của việc đào tạo ngoại ngữ nói riêng và cụ thể là của ngành tiếng Nhật. Ngoài ra, cần cung cấp các thông tin về tình hình dạy tiếng Nhật hoặc thành quả nghiên cứu mới về tiếng Nhật... trên thế giới.

- Cần thiết phải xây dựng các quy định mang tính chuẩn mức chung đối với giáo viên tiếng Nhật (đã có Chuẩn giáo viên tiếng Anh Việt Nam). Chuẩn này sẽ là căn cứ để quản lý chất lượng giáo viên nhưng đồng thời cũng là kim chỉ nam giúp giáo viên có định hướng rõ ràng hơn trong việc tự bồi dưỡng, rèn luyện.

- Cần thiết phải xây dựng mạng lưới liên kết giữa các giáo viên tiếng Nhật trong nước. Trong các vấn đề hiện nay của ngành đào tạo tiếng Nhật tại Việt Nam, có những vấn đề có thể giải quyết trong nội bộ bài giảng của một giáo viên nhưng cũng có những vấn đề cần sự hợp lực của nhiều người.

- Cần thiết phải xây dựng mạng lưới liên kết với các giáo viên tiếng Nhật ở các nước, trước tiên là các nước trong khu vực Đông Nam Á. Học hỏi kinh nghiệm của các nước đi trước sẽ giúp cho việc cải cách trong nước tránh những sai lầm. Ngoài ra, nhìn ra các nước xung quanh để có thể nhận xét một cách khách quan hơn về tình hình trong nước cũng là một cách để thúc đẩy ý thức thay đổi của giáo viên.

- Cần thiết phải đào tạo đội ngũ những

người làm công tác đào tạo giáo viên một cách chất lượng. Dự kiến trong những năm tới, nhu cầu về giáo viên tiếng Nhật sẽ ngày một tăng. Ngoài việc xây dựng chương trình đào tạo giáo viên tiếng Nhật, cần đảm bảo đội ngũ thực hiện chương trình là những người thực sự hiểu các triết lý dạy và học ngoại ngữ trong thời đại toàn cầu. Đồng thời, bản thân họ là những người đã từng tiếp thu nền giáo dục đó hoặc đã từng trải qua những kinh nghiệm thực tế. Về cơ bản, đội ngũ này là các giáo viên có đầy đủ các tố chất của một nhân lực toàn cầu với các kỹ năng về giao tiếp tổng hợp, có khả năng gây dựng các mối liên kết, có ý thức cộng đồng, có tư duy linh hoạt, năng lực trải nghiệm...

## 5. Kết luận

Nếu trong quá khứ và hiện tại, giáo dục tiếng Nhật được hình thành và duy trì chủ yếu dựa vào sự tác động mang tính kinh tế từ phía Nhật Bản thì việc phát triển trong tương lai phụ thuộc vào nội lực của đội ngũ giáo viên trong nước. Ở Singapore hay Malaysia, nhà đầu tư Nhật Bản không nhiều nên ngoài giờ học, sinh viên hầu như không có cơ hội sử dụng tiếng Nhật. Do đó, việc duy trì hoạt động dạy và học ở những nước như thế sẽ khó khăn hơn nhiều so với Việt Nam khi nhu cầu tuyển dụng nhân sự biết tiếng Nhật của các doanh nghiệp Nhật Bản ở nước ta vẫn còn ở mức cao. Tuy nhiên, nếu nghĩ đến một ngày đầu tư từ Nhật không còn ở mức cao như hiện nay, yếu tố hấp dẫn về mặt kinh tế mất đi, duy trì được việc dạy và học tiếng Nhật hay không chính là dựa vào khả năng của giáo viên. Do đó, đây là thời điểm thuận lợi

để giáo viên tiếng Nhật trang bị cho mình những năng lực cần thiết, làm vững mạnh ngành đào tạo tiếng Nhật trong nước để có thể tiếp tục phát triển trong tương lai bằng chính nội lực của mình.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 国際交流基金ベトナム日本文化交流センター. (2014). 外部向け資料【ベトナムにおける日本語教育の概要】.
- 国際交流基金ベトナム日本文化交流センター. (2016). 2015 年度「海外日本語 教育機関調査」結果(速報). (<https://www.jpf.go.jp/j/about/press/2016/dl/2016-057-1.pdf>)
- 當作靖彦・中野佳代子. (2012). 外国語学習のめやす. 公益財団法人 国際文化フォーラム.